

第72回都民大会
都民大会 女子フルーレ
Round #1
2019/05/25

Pool # 1	Strip #	Time	Referee(s)
--------------------	---------	------	------------



Pool ID #148

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	Signatures
緒方, 実奈海 港区	1		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
野口, 佳子 足立区	2	D0		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
尾上, 千尋 世田谷区	3	D2	D3		V4	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
中村, さかえ 小平市	4	D2	D1	D1		V5	D2	D1	V1	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
渡辺, 佳祐里 小金井市	5	D1	D0	D0	D4		D3	D1	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
村上, 直子 杉並区	6	D0	D1	D2	V5	V5		D2	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
嶋田, 麻子 江戸川区	7	D2	D0	D1	V5	V5	V3		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
山中, 啓子 渋谷区	8	D0	D1	D2	D0	D1	D2	D1		V5	V5	V5	V5	V5	V5	
内川, まき恵 大田区	9	D1	D2	D0	D1	D2	D0	D1	D2		V5	V5	V5	V5	V5	
重藤, 一美 青梅市	10	D2	D1	D0	D1	D2	D0	D1	D2	D0		V5	V5	V5	V5	
星, 紫乃魅 荒川区	11	D0	D1	D2	D0	D1	D2	D0	D1	D2	D0		V5	V5	V5	
坂詰, 敬子 八王子市	12	D1	D2	D0	D1	D2	D0	D1	D2	D0	D1	D2		V5	V5	
大塚, 美花 八王子市	13	D0	D0	D1	D1	D2	D2	D1	D1	D2	D0	D1	D2		V5	
須藤, 淳子 板橋区	14	D0	D2	D2	D2	D2	D1	D1	D2	D3	D0	D0	D0	D0		

Standard bout order (91 bouts):

1 - 14	7 - 8	8 - 5	3 - 8	8 - 14	12 - 8	8 - 10	1 - 8	14 - 2	2 - 12	10 - 2	2 - 8	6 - 2	2 - 4	1 - 2	8 - 9
2 - 13	13 - 1	7 - 6	4 - 7	7 - 2	13 - 7	7 - 11	9 - 7	7 - 1	14 - 13	11 - 14	14 - 9	7 - 14	14 - 5	3 - 14	
3 - 12	12 - 14	1 - 12	5 - 6	6 - 3	14 - 6	6 - 12	10 - 6	6 - 8	1 - 6	12 - 13	13 - 10	8 - 13	13 - 6	4 - 13	
4 - 11	11 - 2	13 - 11	11 - 1	5 - 4	2 - 5	5 - 13	11 - 5	5 - 9	7 - 5	5 - 1	12 - 11	9 - 12	12 - 7	5 - 12	
5 - 10	10 - 3	14 - 10	10 - 12	1 - 10	3 - 4	4 - 14	12 - 4	4 - 10	8 - 4	4 - 6	1 - 4	10 - 11	11 - 8	6 - 11	
6 - 9	9 - 4	2 - 9	9 - 13	11 - 9	9 - 1	3 - 2	13 - 3	3 - 11	9 - 3	3 - 7	5 - 3	3 - 1	10 - 9	7 - 10	

第72回都民大会
都民大会 女子フルーレ
Round #1
2019/05/25

Pool # 2	Strip #	Time	Referee(s)
--------------------	---------	------	------------



Pool ID #149

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Signatures
今井崎, 香織 足立区	1		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
秋保, ルビー 小平市	2	D2		D0	D0	D4	D0	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
竹田, 悠里 調布市	3	D4	V5		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
齋, 実希子 小金井市	4	D0	V5	D4		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
井口, 加奈子 品川区	5	D0	V5	D0	D1		D2	V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
戸枝, 昌代 荒川区	6	D1	V5	D2	D2	V5		V5	V5	V5	V5	V5	V5	V5	
天利, かをる 新宿区	7	D0	D0	D0	D0	D1	D2		V5	V5	V5	V5	V5	V5	
島田, 里香 渋谷区	8	D1	D2	D0	D1	D2	D0	D0		V5	V5	V5	V5	V5	
斉藤, ビクトリア 板橋区	9	D2	D1	D0	D2	D1	D0	D2	D1		V5	V5	V5	V5	
山田, 順子 目黒区	10	D1	D2	D1	D2	D2	D1	D2	D0	D1		V5	V5	V5	
岡田, 夏海 渋谷区	11	D0	D2	D0	D2	D1	D2	D3	D1	D2	D0		V5	V5	
赤津, 真優以 豊島区	12	D0	D2	D1	D2	D1	D1	D1	D2	D0	D1	D2		V5	
堀内, 緑 荒川区	13	D2	D1	D3	D1	D0	D0	D0	D1	D1	D0	D1	D3		

Standard bout order (78 bouts):

2 - 13	13 - 1	1 - 12	11 - 1	1 - 10	9 - 1	1 - 8	7 - 1	1 - 6	5 - 1	1 - 4	3 - 1	1 - 2
3 - 12	11 - 2	13 - 11	10 - 12	11 - 9	8 - 10	9 - 7	6 - 8	7 - 5	4 - 6	5 - 3	2 - 4	4 - 13
4 - 11	10 - 3	2 - 9	9 - 13	12 - 8	7 - 11	10 - 6	5 - 9	8 - 4	3 - 7	6 - 2	13 - 6	5 - 12
5 - 10	9 - 4	3 - 8	7 - 2	13 - 7	6 - 12	11 - 5	4 - 10	9 - 3	2 - 8	8 - 13	12 - 7	6 - 11
6 - 9	8 - 5	4 - 7	6 - 3	2 - 5	5 - 13	12 - 4	3 - 11	10 - 2	13 - 10	9 - 12	11 - 8	7 - 10
7 - 8	7 - 6	5 - 6	5 - 4	3 - 4	3 - 2	13 - 3	2 - 12	12 - 13	12 - 11	10 - 11	10 - 9	8 - 9